TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH 1TV TÂN KHÁNH AN
ĐC: Đường D2 KCN Bắc Vinh -Xã Hưng Đông- TP Vinh - Nghệ An

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**83.408.048.224**	**83.289.621.310**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**13.002.058.023**	**9.922.920.419**
1. Tiền	111		13.002.058.023	9.922.920.419
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**52.972.749.906**	**42.446.081.325**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		53.650.002.598	41.972.839.473
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.500.000	1.327.129.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		249.718.071	388.175.645
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(928.470.763)	(1.242.063.443)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**17.387.345.140**	**30.866.000.954**
1. Hàng tồn kho	141		17.387.345.140	30.866.000.954
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**45.895.155**	**54.618.612**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		45.895.155	54.618.612
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**18.186.281.704**	**19.369.571.066**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

Scanned by CamScanner

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**17.021.471.053**	**19.330.801.835**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17.021.471.053	19.330.801.835
- Nguyên giá	222		63.309.641.518	62.964.207.831
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(46.288.170.465)	(43.633.405.996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hán	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.164.810.651**	**38.769.231**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.164.810.651	38.769.231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**101.594.329.928**	**102.659.192.376**

Scanned by CamScanner

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**63.594.329.928**	**64.659.192.376**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**63.594.329.928**	**64.594.283.285**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.637.267.307	20.398.137.473
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.400	15.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.483.015.902	5.055.670.493
4. Phải trả người lao động	314		6.320.777.322	8.835.764.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xâydựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		17.454.461.257	16.935.037.082
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.698.758.740	13.354.673.408
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**64.909.091**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			64.909.091
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổi phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**38.000.000.000**	**38.000.000.000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**38.000.000.000**	**38.000.000.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Scanned by CamScanner

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9 .Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**101.594.329.928**	**102.659.192.376**

Vinh, Ngày 15 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Lê Văn Tuấn	*Nguyễn Duy Mão*	*Phạm Văn Bình*

S.Đ.K.K.D: 2900741212 - C.T.T.
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TẤN KHÁNH AN
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
TP. VINH-T. NGHỆ AN

Scanned by CamScanner

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH 1TV TÂN KHÁNH AN

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	237.981.433.876	221.999.464.210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		91.577.957	86.975.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		237.889.855.919	221.912.488.755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	216.452.917.003	200.206.151.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20-10-11)	20		21.436.938.916	21.706.337.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	224.448.439	26.563.283
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.146.270.157	1.044.456.530
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.146.270.157	1.044.456.530
8. Chi phí bán hàng	24		5.293.147.370	4.686.564.654
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.941.252.601	5.171.893.569
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		11.280.717.227	10.829.986.249
11. Thu nhập khác	31		37.971.544	203.367.830
12. Chi phí khác	32		128.246.146	107.908.881
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(90.274.602)	95.458.949
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.190.442.625	10.925.445.198
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	860.572.526	830.712.390
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.329.870.099	10.094.732.808
18. LãI cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Vinh, Ngày 15 tháng 01 năm 2017

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Lê Văn Tuấn	Nguyễn Duy Mão	Phạm Văn Bình

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÂN KHÁNH AN
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Scanned by CamScanner

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

CÔNG TY TNHH 1TV TÂN KHÁNH AN

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)(*)

Năm 2016

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		240.352.162.915	242.764.142.092
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(67.390.971.695)	(69.866.482.206)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.472.978.908)	(21.652.537.632)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.444.812)	(134.486.177)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(952.738.808)	(730.599.673)
6. Tiền thu khac tu hoat dong kinh doanh	06		5.045.275.658	4.947.354.155
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(143.081.705.318)	(118.782.104.040)
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7.496.599.032**	**36.545.286.519**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(497.977.059)	(650.530.307)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lĩa cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		224.448.439	26.540.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(273.528.620)**	**(623.989.895)**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			8.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(8.000.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(23.492.797.125)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.143.932.808)	(4.085.298.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4.143.932.808)**	**(27.578.095.860)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**3.079.137.604**	**8.343.200.764**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.922.920.419**	**1.579.719.655**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hói đối quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**13.002.058.023**	**9.922.920.419**

Vinh, Ngày 15 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Lê Văn Tuấn	*Nguyễn Duy Mão*	*Phạm Văn Bình*

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÂN KHÁNH AN TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Scanned by CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH một Thành viên Tân Khánh An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty TNHH một thành viên nhà nước được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Nhà máy Tân Khánh An (đơn vị kinh tế phụ thuộc Tổng Công ty Khánh Việt) theo Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900741212 ngày 25 tháng 06 năm 2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, Dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất thuốc lá điếu;
- Sản xuất bao bì.
- Mua bán hạt nhựa, giấy, phụ gia, manh dệt và các bán thành phẩm, thành phẩm của bao bì
- Mua bán phế liệu
- Dịch vụ cho thuê kho bãi
- Dịch vụ bốc xếp hàng hoá
- Vận tải hàng hoá đường bộ

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính : Có

II . Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Scanned by CamScanner

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính, Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Scanned by CamScanner

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện việc khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	3 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
Tài sản khác	Hết khấu hao

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.9 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Scanned by CamScanner

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.10 Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn
có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với mặt hàng thuốc lá, bao bì.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng đối với mặt hàng thuốc lá là 70%.
- Thuế xuất nhập khẩu:
  - ➢ Thuế nhập khẩu đối với giấy Kraff Đài Loan: 3%
  - ➢ Thuế nhập khẩu đối với hạt kéo sợi : 1%
  - ➢ Thuế nhập khẩu hạt nhựa tráng: 0%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ➢ Đối với hoạt động sản xuất thuốc là và bao bì dệt sợi nhựa:

Scanned by CamScanner

✓ Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (2006-2017) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo qui định hiện hành.

✓ Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế. Do đó Công ty được miễn thuế trong 3 năm (2007-2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2010-2016).

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 17/CNƯĐ ngày 12 tháng 07 năm 2005 của UBND Tỉnh Nghệ An.

➢ Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 22%

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	94.349.487	99.493.847
Tiền gửi ngân hàng	12.907.708.536	9.823.426.572
Cộng	**13.002.058.023**	**9.922.920.419**

02. Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
+ Ngắn hạn		
Phải thu - Tổng Công Ty Miền Trung - Cty CP	8.629.885.464	9.738.414.110
Phải thu - Công ty CP xi măng Công Thanh	9.547.834.000	556.611.000
Phải thu - Công ty CP xi măng Đồng Lâm	13.384.705.498	11.397.033.595
Phải thu khách hàng khác	22.087.577.636	20.280.780.768
Cộng	**53.650.002.598**	**41.972.839.473**

Scanned by CamScanner

03. Các khoản phải thu khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
+ Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	146.628.185	200.574.718
Phải thu khác	103.089.886	187.600.927
Cộng	**249.718.071**	**388.175.645**

4. Nợ xấu

TT	Đối tượng nợ	Số Cuối năm				Số Đầu năm			
		Giá gốc	Quá hạn	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Quá hạn	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi
1	Cty CP XM Công Thanh	9.326.389.500	1.660.400.600	6 Tháng dưới 1 năm	1.660.400.600	-	-	-	-
2	Cty CP SXVL và XD Cosevco 1	927.465.265	274.296.000	6 Tháng dưới 1 năm	274.296.000	-	-	-	-
			382.305.265	1 Năm dưới 2 năm	382.305.265	-	-	-	-
3	Công ty TNHH Tân Đại An	79.404.800	79.404.800	1 Năm dưới 2 năm	79.404.800	-	-	-	-
4	C.ty CP hóa chất cao su Cosevco	167.438.216	167.438.216	2 Năm dưới 3 năm	167.438.216	175.438.216	175.438.216	1 Năm dưới 2 năm	175.438.216
5	Công ty CP Vissai Hà Nam	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	6 Tháng dưới 1 năm	3.000.000.000
6	Công ty CP xi măng Phú Thọ	-	-	-	-	363.349.050	363.349.050	2 năm dưới 3 năm	363.349.050
	Cộng	**10.500.697.781**	**2.563.844.881**		**2.563.844.881**	**3.538.787.266**	**3.538.787.266**		**3.538.787.266**

05. Hàng tồn kho

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.392.604.983	20.313.176.290
Công cụ, dụng cụ	142.312.409	123.925.747
Chi phí SX, KD dở dang	2.643.012.243	7.293.529.993
Thành phẩm	1.209.415.505	3.135.368.924
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**17.387.345.140**	**30.866.000.954**

Scanned by CamScanner

6. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
b. dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng dài hạn	-	38.769.231
Chi phí sửa chữa hệ thống máy thuốc lá	1.127.711.200	
Chi phí sửa chữa nhà xưởng thuốc lá	37.099.451	
Cộng	**1.164.810.651**	**38.769.231**

07. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	PT vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**14.070.001.831**	**44.624.278.911**	**3.736.100.886**	**256.996.486**	**276.829.717**	**62.964.207.831**
2. Số tăng trong kỳ	-	**452.706.417**	-	-	-	**452.706.417**
* Tăng do mua mới		452.706.417				452.706.417
* Nhận bàn giao						-
* Xây Dựng mới						-
3. Số giảm trong kỳ	-	**107.272.730**	-	-	-	**107.272.730**
* Giảm thanh lý		107.272.730				107.272.730
* Chuyển nội bộ						-
* Nhượng bán						-
4. Số cuối kỳ	**14.070.001.831**	**44.969.712.598**	**3.736.100.886**	**256.996.486**	**276.829.717**	**63.309.641.518**
* Không sử dụng						-
* Đã KH hết	1.450.690.207	31.044.041.708	1.263.657.840	256.996.486	276.829.717	**34.292.215.958**
* Chờ thanh lý		1.782.658.743				**1.782.658.743**
II. Giá trị hao mòn						-
1. Đầu kỳ	**7.380.403.713**	**33.703.271.053**	**2.015.905.027**	**256.996.486**	**276.829.717**	**43.633.405.996**
2. Tăng trong kỳ	**865.674.627**	**1.617.250.444**	**279.112.128**	**0**	**0**	**2.762.037.199**
* Tăng do khấu hao	865.674.627	1.617.250.444	279.112.128			**2.762.037.199**
* Do điều chuyển						-
3. Giảm trong kỳ		**107.272.730**				**107.272.730**
4. Số cuối kỳ	**8.246.078.340**	**35.213.248.767**	**2.295.017.155**	**256.996.486**	**276.829.717**	**46.288.170.465**
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	**6.689.598.118**	**10.921.007.858**	**1.720.195.859**	-	-	**19.330.801.835**
2. Cuối kỳ	**5.823.923.491**	**9.756.463.831**	**1.441.083.731**	-	-	**17.021.471.053**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.509.557.215 đồng..
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 1.782.658.743

Scanned by CamScanner

8. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng ngoại thương vinh		
Cộng	**0**	**0**

9. Phải trả người bán

TT	Đối tượng nợ	Số Cuối năm			Số Đầu năm		
		Giá trị	Nợ Quá hạn chưa thanh toán	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Nợ Quá hạn chưa thanh toán	Số có khả năng trả nợ
a	Ngắn hạn						
1	Công ty giấy và bao bì phú cường				2.212.007.250		2.212.007.250
2	Tổng công ty Khánh Việt	15.030.547.648		15.030.547.648	16.116.843.710		16.116.843.710
3	Công ty TNHH SX và TM Ngọc Minh Giang	2.716.642.555		2.716.642.555			
4	Khác	1.890.077.104		1.890.077.104	2.069.286.513		2.069.286.513
	Cộng	**19.637.267.307**	**-**	**19.637.267.307**	**20.398.137.473**	**-**	**20.398.137.473**

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

TT	Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
1	Thuế giá trị gia tăng nội địa	696.986.131	10.298.840.085	9.599.858.088	1.395.968.128
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.048.720.000	43.290.400.731	43.490.062.849	3.849.057.882
4	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	247.676.362	860.572.526	952.738.808	155.510.080
5	Quỹ phòng chống độc hại thuốc lá	62.288.000	834.013.403	813.821.591	82.479.812
	Cộng	**5.055.670.493**	**55.283.826.745**	**54.856.481.336**	**5.483.015.902**

a. Phải thu

TT	Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
1	Thuế TNCN	54.618.612	93.119.355	84.395.898	45.895.155
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	0	0
3	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
	Cộng	**54.618.612**	**93.119.355**	**84.395.898**	**45.895.155**

Scanned by CamScanner

11. Phải trả khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
a, Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	299.065.545	255.831.375
Ký quỹ của người lao động vào học việc	409.626.573	315.275.421
Phải trả CBCNV tiền chờ góp vốn	12.487.305.623	12.175.848.561
Cổ tức lợi nhuận phải trả	4.233.432.599	4.143.932.808
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.030.917	44.148.917
Cộng	**17.454.461.257,00**	**16.935.037.082,00**

12. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	-	64.909.091
Cộng	**-**	**64.909.091**

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỉ giá VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Các khoản mục khác VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	**30.000.000.000**		**-**	**10.014.194.011**	**-**	**-**	**-**		**40.014.194.011**
Tăng trong năm	8.000.000.000								**8.000.000.000**
Giảm trong năm				10.014.194.011					**10.014.194.011**
Số dư tại 31/12/2015	**38.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**38.000.000.000**
Số dư tại 01/01/2016	**38.000.000.000**		**-**		**-**	**-**	**-**		**38.000.000.000**
Tăng trong năm									**0**
Giảm trong năm									**0**
Số dư tại 31/12/2016	**38.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**38.000.000.000**

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tổng Công ty Khánh Việt	38.000.000.000	38.000.000.000
Cộng	**38.000.000.000**	**38.000.000.000**

Scanned by CamScanner

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	38.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		8.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	**38.000.000.000**	**38.000.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**4.233.432.599**	**4.143.932.808**

d. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.329.870.099	10.094.732.808
Phân phối lợi nhuận các năm nay	**10.329.870.099**	**10.094.732.808**
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	151.750.000	147.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.944.687.500	5.803.800.000
- Chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty	4.233.432.599	4.143.932.808
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt đông kinh doar

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	**237.981.433.876**	**221.999.464.210**
+ Doanh thu bán hàng	237.216.552.315	221.217.503.432
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	764.881.561	781.960.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**91.577.957**	**86.975.455**
+ Chiết khấu thương mại		
+ Hàng hoá trả lại		
+ Giảm giá hàng bán	91.577.957	86.975.455

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng hóa	5.154.259.641	7.786.540.107
Giá vốn thành phẩm	210.786.419.080	191.846.824.883
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	512.238.282	572.786.046
Cộng	**216.452.917.003**	**200.206.151.036**

Scanned by CamScanner

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	224.448.439	26.563.283
Chênh lệch tỉ giá		
Cộng	**224.448.439**	**26.563.283**

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	1.146.270.157	1.044.456.530
Chênh lệch tỉ giá		
Cộng	**1.146.270.157**	**1.044.456.530**

6. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác	37.971.544	203.367.830
Cộng	**37.971.544**	**203.367.830**

7. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí khác	128.246.146	107.908.881
Cộng	**128.246.146**	**107.908.881**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí tiền lương	2.565.706.349	2.645.791.717
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		804.807.656
Chi phí tiền thuê đất	397.512.000	397.512.000
Các khoản Chi phí quản lý khác	978.034.252	1.323.782.196
Cộng	**3.941.252.601**	**5.171.893.569**
b. Chi phí bán hàng		
Chi phí tiền lương	948.659.630	999.395.153
Chi phí xăng dầu, vận chuyển	2.167.382.153	1.940.656.960
CP quỹ phòng chống độc hại thuốc lá	834.013.403	583.627.125
Các khoản Chi phí bán hàng khác	1.343.092.184	1.162.885.416
Cộng	**5.293.147.370**	**4.686.564.654**

Scanned by CamScanner

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- TK 154		
- Chi phí nguyên vật liệu	176.681.136.264	169.074.885.401
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.077.436.353	1.443.684.592
- Chi phí tiền lương	20.671.795.303	20.746.013.130
- Chi phí KPCĐ, BHXH, dự phòng	2.093.911.670	1.662.374.515
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.350.954.408	2.437.492.775
- Chi phí bằng tiền khác	10.654.983.772	9.113.150.072
Cộng	**214.530.217.770**	**204.477.600.485**
- TK 641		
- Chi phí tiền lương	948.659.630	999.395.153
- Chi phí KPCĐ, BHXH, dự phòng	75.480.960	59.284.800
- Chi phí khấu hao TSCĐ	279.112.128	268.489.522
- Chi phí hoa hồng khuyến mãi		55.820.137
- Chi phí bằng tiền khác	3.989.894.652	3.303.575.042
Cộng	**5.293.147.370**	**4.686.564.654**
- TK 642		
- Chi phí tiền lương	2.565.706.349	2.645.791.717
- Chi phí KPCĐ, BHXH, dự phòng	153.729.255	194.966.400
- Chi phí khấu hao TSCĐ	118.638.495	190.399.434
- Chi phí bằng tiền khác	1.103.178.502	2.140.736.018
Cộng	**3.941.252.601**	**5.171.893.569**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	860.572.526	830.712.390
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	**860.572.526**	**830.712.390**

Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2017

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Lê Văn Tuấn	Nguyễn Duy Mão	Phạm Văn Bình

Scanned by CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Kỳ báo cáo: năm 2016

Kỳ so sánh: Năm 2016

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NĂM 2016		NĂM 2016		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1111	Tiền mặt - Tiền Việt Nam	99.493.847		11.045.366.704	11.050.511.064	11.045.366.704	11.050.511.064	94.349.487	
1121B	Tiền gửi ngân hàng đầu t- chi nhánh Thành Vinh			29.155.634.881	21.781.695.863	29.155.634.881	21.781.695.863	7.373.939.018	
1121C	Tiền gửi ngân hàng Công Th- ơng Nghệ An	2.973.804.642		62.527.066.676	65.396.173.823	62.527.066.676	65.396.173.823	104.697.495	
1121T	Tiền gửi ngân hàng NN PTNT tỉnh Nghệ An	5.361.308		1.350.967.800	1.315.666.200	1.350.967.800	1.315.666.200	40.662.908	
1121V	Tiền gửi ngân hàng ngoại th- ơng Vinh	6.844.260.622		163.033.960.951	164.489.812.458	163.033.960.951	164.489.812.458	5.388.409.115	
1311	Phải thu của khách hàng	41.957.839.473		310.992.391.494	299.300.277.769	310.992.391.494	299.300.277.769	53.649.953.198	
1331	Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ của hàng hoá, dị			17.812.694.633	17.812.694.633	17.812.694.633	17.812.694.633		
1388	Phải thu khác	55.243.803		4.597.310.119	4.639.217.866	4.597.310.119	4.639.217.866	13.336.056	
141	Tạm ứng	88.208.207		5.488.102.998	5.511.588.292	5.488.102.998	5.511.588.292	64.722.913	
152	Nguyên liệu vật liệu	20.313.176.290		176.864.353.838	183.784.925.145	176.864.353.838	183.784.925.145	13.392.604.983	
1531	Công cụ, dụng cụ	123.925.747		982.214.929	963.828.267	982.214.929	963.828.267	142.312.409	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	7.293.529.993		214.530.217.770	219.180.735.520	214.530.217.770	219.180.735.520	2.643.012.243	
1551	Thành phẩm nhập kho	3.135.368.924		208.926.406.024	210.852.359.443	208.926.406.024	210.852.359.443	1.209.415.505	
2111N	Nhà cửa, vật kiến trúc (NVNS)	9.010.124.702						9.010.124.702	
2111P	Nhà cửa vật kiến trúc (NVQP)	199.982.500						199.982.500	
2111V	Nhà cửa, vật kiến trúc (NVVAY)	4.859.894.629						4.859.894.629	
2112N	Máy móc, thiết bị (NVNS)	26.481.243.488		452.706.417	107.272.730	452.706.417	107.272.730	26.826.677.175	
2112T	Máy móc, thiết bị (NVTBS)	1.448.312.000						1.448.312.000	
2112V	Máy móc, thiết bị (NVVAY)	16.694.723.423						16.694.723.423	
2113N	Ph- ơng tiện vận tải, truyền dẫn (NVNS)	3.736.100.886						3.736.100.886	
2114N	Thiết bị, dụng cụ quản lý (NVNS)	256.996.486						256.996.486	
2118N	TSCĐ khác	276.829.717						276.829.717	
21411N	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc (NVNS)		4.366.673.950		528.349.479		528.349.479		4.895.023.429
21411P	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc (NVQPL)		40.426.574		13.332.168		13.332.168		53.758.742
21411V	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc (NVVAY)		2.973.303.189		323.992.980		323.992.980		3.297.296.169
21412N	Hao mòn máy móc, thiết bị (NVNS)		15.560.235.630	107.272.730	1.617.250.444	107.272.730	1.617.250.444		17.070.213.344
21412T	Hao mòn máy móc, thiết bị (NVTBS)		1.448.312.000						1.448.312.000
21412V	Hao mòn máy móc, thiết bị (NVVAY)		16.694.723.423						16.694.723.423

Scanned by CamScanner

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NĂM 2016		NĂM 2016		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
21413N	Hao mòn PT vận tải, truyền dẫn (NVNS)		2.015.905.027		279.112.128		279.112.128		2.295.017.155
21414N	Hao mòn thiết bị, dụng cụ qlý (NVNS)		256.996.486						256.996.486
21418N	Hao mòn tài sản cố định khác (NS)		276.829.717						276.829.717
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		1.242.063.443	313.592.680		313.592.680			928.470.763
2411	Mua sắm TSCĐ			287.706.417	287.706.417	287.706.417	287.706.417		
2421	Chi phí trả tr- ớc ngắn hạn			834.212.081	834.212.081	834.212.081	834.212.081		
2422	Chi phí trả tr- ớc dài hạn	38.769.231		1.251.658.665	125.617.245	1.251.658.665	125.617.245	1.164.810.651	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký c- ợc	200.574.718		63.940.731.288	63.994.677.821	63.940.731.288	63.994.677.821	146.628.185	
3311	Phải trả cho ng- ời bán		19.071.007.823	232.589.096.741	233.153.856.225	232.589.096.741	233.153.856.225		19.635.767.307
33311	Thuế GTGT đầu ra		696.986.131	27.421.710.516	28.120.692.513	27.421.710.516	28.120.692.513		1.395.968.128
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			6.527.952.238	6.527.952.238	6.527.952.238	6.527.952.238		
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		4.048.720.000	43.490.062.849	43.290.400.731	43.490.062.849	43.290.400.731		3.849.057.882
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			195.877.826	195.877.826	195.877.826	195.877.826		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		247.676.362	952.738.808	860.572.526	952.738.808	860.572.526		155.510.080
3335	Thuế thu nhập cá nhân	54.618.612		84.395.898	93.119.355	84.395.898	93.119.355	45.895.155	
33382	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		62.288.000	813.821.591	834.013.403	813.821.591	834.013.403		82.479.812
3341	Phải trả công nhân viên		8.835.764.829	27.508.391.738	24.993.404.231	27.508.391.738	24.993.404.231		6.320.777.322
3351	Chi phí phải trả ngắn hạn			3.043.782.157	3.043.782.157	3.043.782.157	3.043.782.157		
3382	Kinh phí công đoàn		255.831.375	161.587.389	204.821.559	161.587.389	204.821.559		299.065.545
3383	Bảo hiểm xã hội			2.604.153.564	2.604.153.564	2.604.153.564	2.604.153.564		
3384	Bảo hiểm y tế			451.102.077	451.102.077	451.102.077	451.102.077		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			201.571.025	201.571.025	201.571.025	201.571.025		
33872	Doanh thu ch- a thực hiện dài hạn		64.909.091	64.909.091		64.909.091			
3388C	Phải trả, phải nộp khác (Góp mua CP)		12.175.848.561	877.368.283	1.188.825.345	877.368.283	1.188.825.345		12.487.305.623
3388D	Phải trả, phải nộp khác (đặt cọc)		315.275.421	45.648.848	140.000.000	45.648.848	140.000.000		409.626.573
3388K	Phải trả, phải nộp khác (Khác)		4.143.932.808	4.143.932.808	4.233.432.599	4.143.932.808	4.233.432.599		4.233.432.599
3531	Quỹ khen th- ởng		2.774.902.395	2.433.720.000	1.783.406.250	2.433.720.000	1.783.406.250		2.124.588.645
3532	Quỹ phúc lợi		10.273.215.087	2.173.000.000	4.161.281.250	2.173.000.000	4.161.281.250		12.261.496.337
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		159.555.926	13.332.168		13.332.168			146.223.758
3534	Quỹ th- ởng ban quản lý điều hành cty		147.000.000	132.300.000	151.750.000	132.300.000	151.750.000		166.450.000
41111	Vốn góp của chủ sở hữu (Ngân sách cấp)		38.000.000.000						38.000.000.000
4211	Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối năm tr- ớc			11.341.966.419	11.341.966.419	11.341.966.419	11.341.966.419		
4212	Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối năm nay			12.401.129.603	12.401.129.603	12.401.129.603	12.401.129.603		
5112A	Doanh thu bán thành phẩm ngoài			237.216.552.315	237.216.552.315	237.216.552.315	237.216.552.315		

Scanned by CamScanner

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NĂM 2016		NĂM 2016		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
5113A	Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài			764.881.561	764.881.561	764.881.561	764.881.561		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			224.448.439	224.448.439	224.448.439	224.448.439		
5212A	Giảm giá hàng bán ngoài			91.577.957	91.577.957	91.577.957	91.577.957		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			168.197.587.709	168.197.587.709	168.197.587.709	168.197.587.709		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			18.654.369.852	18.654.369.852	18.654.369.852	18.654.369.852		
6271	Chi phí nhân viên PX			5.200.721.521	5.200.721.521	5.200.721.521	5.200.721.521		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			2.607.899.104	2.607.899.104	2.607.899.104	2.607.899.104		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			2.077.436.353	2.077.436.353	2.077.436.353	2.077.436.353		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.350.954.408	2.350.954.408	2.350.954.408	2.350.954.408		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			5.706.228.692	5.706.228.692	5.706.228.692	5.706.228.692		
6278	Chi phí bằng tiền khác			88.023.267	88.023.267	88.023.267	88.023.267		
632A	Giá vốn hàng bán ngoài			216.452.917.003	216.452.917.003	216.452.917.003	216.452.917.003		
635	Chi phí tài chính			1.146.270.157	1.146.270.157	1.146.270.157	1.146.270.157		
6411	Chi phí nhân viên			1.024.140.599	1.024.140.599	1.024.140.599	1.024.140.599		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			111.090.907	111.090.907	111.090.907	111.090.907		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			279.112.128	279.112.128	279.112.128	279.112.128		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.273.172.969	2.273.172.969	2.273.172.969	2.273.172.969		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.605.630.767	1.605.630.767	1.605.630.767	1.605.630.767		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.719.435.604	2.719.435.604	2.719.435.604	2.719.435.604		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			217.959.091	217.959.091	217.959.091	217.959.091		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			118.638.495	118.638.495	118.638.495	118.638.495		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			469.856.951	469.856.951	469.856.951	469.856.951		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.042.547.820	1.042.547.820	1.042.547.820	1.042.547.820		
711	Thu nhập khác			37.971.544	37.971.544	37.971.544	37.971.544		
811	Chi phí khác			128.246.146	128.246.146	128.246.146	128.246.146		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			860.572.526	860.572.526	860.572.526	860.572.526		
911	Xác định kết qủa kinh doanh			239.525.031.766	239.525.031.766	239.525.031.766	239.525.031.766		
	TỔNG CỘNG	146.148.383.248	146.148.383.248	2.565.364.396.383	2.565.364.396.383	2.565.364.396.383	2.565.364.396.383	148.784.390.839	148.784.390.839

Vinh, Ngày 15 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Lê Văn Tuấn	*Nguyễn Duy Mão*	*Phạm Văn Bình*

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÂN KHÁNH AN TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT TP.VINH-T.NGHỆ AN

Scanned by CamScanner

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH 1TV TÂN KHÁNH AN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2016

Công ty TNHH 1TV Tân Khánh An

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số còn phải nộp chuyển năm sau
				Quý 4	Luỹ kế	Quý 4	Luỹ kế	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	**Thuế:**	**10**	**4.993.382.493**	**15.285.774.393**	**61.176.643.406**	**15.112.747.966**	**60.769.489.809**	**5.400.536.090**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	696.986.131	2.234.800.884	10.298.840.085	2.044.070.000	9.599.858.088	1.395.968.128
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	2.040.550.831	6.527.952.238	2.040.550.831	6.527.952.238	0
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	4.048.720.000	10.759.866.353	43.290.400.731	10.730.706.823	43.490.062.849	3.849.057.882
4	Thuế Xuất, Nhập khẩu	14	0	95.046.245	195.877.826	95.046.245	195.877.826	0
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	247.676.362	155.510.080	860.572.526	202.374.067	952.738.808	155.510.080
6	Thuế Tài nguyên	16			0	0	0	0
7	Thuế Nhà đất	17			0	0	0	0
8	Tiền thuê đất	18			0	0	0	0
9	Các loại thuế khác	19	0	0	3.000.000	0	3.000.000	0
	Thuế môn bài				3.000.000		3.000.000	0
	Thuế Thu nhập cá nhân			0	0	0	0	0
	Thuế bảo vệ môi trường				0		0	0
	Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài				0		0	0
	Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài				0		0	0
II	**Các khoản phải nộp khác**	**30**	**62.288.000**	**230.568.565**	**834.013.403**	**229.943.718**	**813.821.591**	**82.479.812**
1	Các khoản phụ thu	31			0		0	0
2	Các khoản phí,lệ phí	32					0	0
3	Các khoản khác	33					0	0
4	Thu điều tiết						0	0

Scanned by CamScanner

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số còn phải nộp chuyển năm sau
				Quý 4	Luỹ kế	Quý 4	Luỹ kế	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
5	Các khoản nộp phạt						0	0
6	Nộp khác		62.288.000	230.568.565	834.013.403	229.943.718	813.821.591	82.479.812
	Tổng cộng:	**40**	**5.055.670.493**	**15.516.342.958**	**62.010.656.809**	**15.342.691.684**	**61.583.311.400**	**5.483.015.902**

Lập biểu

Lê Văn Tuấn

kế toán trưởng

Nguyễn Duy Mão

Giám đốc

S.Đ.K.K.D:2900741212-C.T.T
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÂN KHÁNH AN
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
TP.VINH-T.NGHỆ AN

Phạm Văn Bình

Scanned by CamScanner